

	Họ tên	Người thuê đất	Thông tin thửa đất thu hồi						Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng								Tổng kinh phí(đồng)		
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất						Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Khấu hao	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)			
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)																		Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)	
211	Dương Văn Bình (Dương Văn Sinh)		5	14				731,0	731,0	100 %	12	0	80.000	58.480.000	175.440.000	0	233.920.000									233.920.000	350.149.000
	Dương Văn Bình (Dương Văn Sinh)	Phạm Văn Vũ thuê	5	14	736,2	731,0	5,2										Nhân giống 30%	đồng/m²	219,3	180.000		100%	39.474.000	116.229.000			
																	Bưởi giống 70%	đồng/m²	511,7	150.000		100%	76.755.000				
																	Giếng	m	1,0	90.756		0%	0				
212	Lê Thị Cua (Lê Quang Trị)		4	518				295,2	342,0	86 %	12	0	80.000	23.616.000	70.848.000	0	94.464.000									94.464.000	147.600.000
	Lê Thị Cua (Lê Quang Trị)	Lê Quang Trung thuê	4	518	302,7	295,2	7,5										Nhân giống	đồng/m²	295,2	180.000		100%	53.136.000	53.136.000			
213	Lê Thị Lâm (Lê Thị Ngân)		4	972				389,0	389,0	100 %	12	0	80.000	31.120.000	93.360.000	0	124.480.000									124.480.000	194.500.000
	Lê Thị Lâm (Lê Thị Ngân)	Lê Thị Ninh thuê	4	972	389,6	389,0	0,6										Nhân giống	đồng/m²	389,0	180.000		100%	70.020.000	70.020.000			
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756		0%	0				
214	Lê Thị Thắt (Đại diện Lê Thị Thắm)		4	981				300,0	342,0	88 %	12	0	80.000	24.000.000	72.000.000	0	96.000.000									96.000.000	150.000.000
	Cháu Lê Thị Diệu làm cây	Lê Văn Vang thuê	4	981	298,5	300,0	-1,5										Nhân giống	đồng/m²	300,0	180.000		100%	54.000.000	54.000.000			
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756		0%	0				
215	Lê Thị Huân (Lê Thị Ngân)		4	973				295,0	342,0	86 %	12	0	80.000	23.600.000	70.800.000	0	94.400.000									94.400.000	147.500.000
	Lê Thị Huân (Lê Thị Ngân)	Lê Thị Ninh thuê	4	973	297,4	295,0	2,4										Nhân giống	đồng/m²	295,0	180.000		100%	53.100.000	53.100.000			
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756		0%	0				
216	Lê Thị Lũ		4	971				342,0	342,0	100 %	12	0	80.000	27.360.000	82.080.000	0	109.440.000									109.440.000	171.000.000
	Lê Thị Lũ	Lê Thị Chung thuê	4	971	350,5	342,0	8,5										Nhân giống	đồng/m²	342,0	180.000		100%	61.560.000	61.560.000			
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756		0%	0				
217	Lê Thị Mơ (Chết)		5	10				389,0	389,0	100 %	12	0	80.000	31.120.000	93.360.000	0	124.480.000									124.480.000	194.500.000
	Lê Thị Mơ (Chết)	Cháu Nguyễn Thị Thiết	5	10	390,6	389,0	1,6										Nhân giống	đồng/m²	389,0	180.000		100%	70.020.000	70.020.000			
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756		0%	0				
218	Lê Văn Hậu đã hoàn thiện thủ tục thừa kế cho Lê Thị Đề		4	519				589,0	684,0	86 %	12	0	80.000	47.120.000	141.360.000	0	188.480.000									188.480.000	294.500.000
	Lê Thị Đề	Con Lê Văn Thường	4	519	607,2	589,0	18,2										Nhân giống	đồng/m²	589,0	180.000		100%	106.020.000	106.020.000			
																	Giếng	m	1,0	90.756		0%	0				
219	Lê Văn Tách,Phạm Thị Tuyền		4	969				1.073,0	1.073,0	100 %	12	0	80.000	85.840.000	257.520.000	0	343.360.000									343.360.000	536.500.000
	Lê Văn Tách,Phạm Thị Tuyền	Lê Văn Cuộc thuê	4	969	1.085,5	1.073,0	12,5										Nhân giống	đồng/m²	1.073,0	180.000		100%	193.140.000	193.140.000			
																	Giếng	m	2,0	90.756		0%	0				
220	Lê Văn Dạm,Lê Thị Liên		4	214				324,0	684,0	47 %	6	0	80.000	25.920.000	77.760.000	0	103.680.000									103.680.000	162.000.000
	Lê Văn Dạm,Lê Thị Liên	Phạm Văn Vũ thuê	4	214	324,9	324,0	0,9										Nhân giống	đồng/m²	324,0	180.000		100%	58.320.000	58.320.000			
																	Giếng	m	1,0	90.756		0%	0				
221	Lê Thị Gia		4	634				310,2	684,0	45 %	6	5	80.000	24.816.000	74.448.000	15.300.000	114.564.000									114.564.000	170.400.000
		Lê Văn Chính thuê	4	634	315,4	310,2	5,2										Nhân giống	đồng/m²	310,2	180.000		100%	55.836.000	55.836.000			
	Lê Thị Gia																Giếng	m	1,0	90.756		0%	0				

	Họ tên	Người thuê đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng								Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất							Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Khấu hao	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)																	
222	Lê Văn Đỉnh,Lê Thị Diễm		4	244+537			432,0	954,0	45 %	6	5	80.000	34.560.000	103.680.000	15.300.000	153.540.000								153.540.000	229.368.000	
	Lê Văn Đỉnh,Lê Thị Diễm		4	244	410,6	432,0	-21,4									Nhân giống 30%	đồng/m²	129,6	180.000		100%	23.328.000	75.828.000			
																Cam đường canh >20cm	đồng/cây	19	2.500.000		100%	47.500.000				
																Cam đường canh >20cm	đồng/cây	4	2.500.000		50%	5.000.000				
221	Đào Văn Đảo, Lê Thị Lúa NCN của Lê Văn Đỉnh,Lê Thị Diễm						756,0	756,0	100 %	12	1	80.000	60.480.000	181.440.000	6.120.000	248.040.000								248.040.000	384.120.000	
	Đào Văn Đảo, Lê Thị Lúa NCN của Lê Văn Đỉnh,Lê Thị Diễm		4	537	766,5	756,0	10,5									Nhân giống	đồng/m²	756,0	180.000		100%	136.080.000	136.080.000			
																Giếng	m	1,0	90.756		0%	0				
224	Lê Văn Thơi,Lê Thị Tịnh		4	99+677			653,0	1.026,0	64 %	6	3	80.000	52.240.000	156.720.000	9.180.000	218.140.000								218.140.000	336.892.000	
	Lê Văn Thơi,Lê Thị Tịnh	Nguyễn Văn Mạnh thầu	4	99	300,2	288,0	12,2									Nhân giống 30%	đồng/m²	86,4	180.000		100%	15.552.000	53.052.000			
																Cam đường canh >20cm	đồng/cây	13	2.500.000		100%	32.500.000				
																Cam đường canh >20cm	đồng/cây	4	2.500.000		50%	5.000.000				
																Cam đường canh >20cm	đồng/cây	0	2.500.000		0%	0				
																Giếng	m	1,0	90.756		0%	0				
	Lê Văn Thơi,Lê Thị Tịnh	Nguyễn Thị Xen thầu	4	677	365,3	365,0	0,3									Nhân giống	đồng/m²	365,0	180.000		100%	65.700.000	65.700.000			
Giếng																m	1,0	90.756		0%	0					
225	Lê Thị Mật (Lê Dung)		4	733			638,0	684,0	93 %	12	2	80.000	51.040.000	153.120.000	12.240.000	216.400.000								216.400.000	331.240.000	
	Lê Thị Mật (Lê Dung)	Lê Minh Gởi thầu	4	733	646,6	638,0	8,6									Nhân giống	đồng/m²	638,0	180.000		100%	114.840.000	114.840.000			
																Giếng	m	2,0	90.756		0%	0				
226	Dương Thị Mão (Lê Văn Chới, Nguyễn Thị Thứ)		5+4	19+18+129			676,8	1.710,0	40 %	6	6	80.000	54.144.000	162.432.000	18.360.000	234.936.000								234.936.000	452.627.200	
	Dương Thị Mão (Lê Văn Chới, Nguyễn Thị Thứ)	Phạm Văn Vũ thầu	5	19	328,8	327,6	1,2									Nhân giống 30%	đồng/m²	98,3	180.000		100%	17.690.400	52.088.400			
																Bưởi giống 70%	đồng/m²	229,3	150.000		100%	34.398.000				
																Giếng	m	1,0	90.756		0%	0				
	Dương Thị Mão (Lê Văn Chới, Nguyễn Thị Thứ)	Phạm Văn Vũ thầu	5	18	356,0	349,2	6,8									Nhân giống 30%	đồng/m²	104,8	180.000		100%	18.856.800	55.522.800			
																Bưởi giống 70%	đồng/m²	244,4	150.000		100%	36.666.000				
																Giếng	m	1,0	90.756		0%	0				
	Dương Thị Mão (Lê Văn Chới, Nguyễn Thị Thứ)	Nguyễn Văn Mạnh thầu	4	129	674,4	612,0	62,4										Nhân giống 50%	đồng/m²	306,0	180.000		100%	55.080.000	110.080.000		
																	Cam đường canh >20cm	đồng/cây	19	2.500.000		100%	47.500.000			
																	Cam đường canh >20cm	đồng/cây	6	2.500.000		50%	7.500.000			
Cam đường canh >20cm																	đồng/cây	0	2.500.000		0%	0				
Giếng																	m	1,0	90.756		0%	0				

	Họ tên	Người thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi						Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng								Tổng kinh phí(đồng)	
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất						Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Khấu hao	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)		
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)																		Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)
227	Lê Quang Chính,Lê Thị Vê		4	137+29			1.439,0	2.052,0	70 %	12	6	80.000	115.120.000	345.360.000	36.720.000	497.200.000									497.200.000	756.660.000
	Lê Quang Chính,Lê Thị Vê	Nguyễn Văn Mạnh thầu	4	137	533,1	509,0	24,1									Nhân giống 50%	đồng/m²	254,5	180.000		100%	45.810.000	92.060.000			
																Cam đường canh >20cm	đồng/cây	16	2.500.000		100%	40.000.000				
																Cam đường canh >20cm	đồng/cây	5	2.500.000		50%	6.250.000				
																Cam đường canh >20cm	đồng/cây	0	2.500.000		0%	0				
																Giếng	m	1,0	90.756		0%	0				
Lê Quang Chính,Lê Thị Vê	Phạm Văn Vũ thầu	5	29	938,0	930,0	8,0									Nhân giống	đồng/m²	930,0	180.000		100%	167.400.000	167.400.000				
															Giếng	m	1,0	90.756		0%	0					
228	Lê Văn Tính,Lê Thị Toàn		4	258+95			1.115,0	1.710,0	65 %	6	5	80.000	89.200.000	267.600.000	15.300.000	372.100.000									372.100.000	572.545.000
	Lê Văn Tính,Lê Thị Toàn	Lê Văn Vang thầu	4	258	820,5	820,5	0,0									Nhân giống	đồng/m²	820,5	180.000		100%	147.690.000	147.690.000			
																Giếng	m	1,0	90.756		0%	0				
	Lê Văn Tính,Lê Thị Toàn		4	95	299,2	294,5	4,7										Nhân giống 50%	đồng/m²	147,3	180.000		100%	26.505.000	52.755.000		
																	Cam đường canh >20cm	đồng/cây	9	2.500.000		100%	22.500.000			
																	Cam đường canh >20cm	đồng/cây	3	2.500.000		50%	3.750.000			
Cam đường canh >20cm																	đồng/cây	0	2.500.000		0%	0				
Giếng	m	1,0	90.756		0%	0																				
229	Lê Văn Hà, Lê Thị Hà		4	208			478,7	1.026,0	47 %	6	4	80.000	38.296.000	114.888.000	12.240.000	165.424.000									165.424.000	251.590.000
	Lê Văn Hà, Lê Thị hà	Phạm Văn Du thầu	4	208	520,2	478,7	41,5									Nhân giống	đồng/m²	478,7	180.000		100%	86.166.000	86.166.000			
																Giếng	m	2,0	90.756		0%	0				
230	Lê Thị Tịnh (D.T.Sim, L.T.Ty)		4	1043			342,0	342,0	100 %	12	1	80.000	27.360.000	82.080.000	6.120.000	115.560.000									115.560.000	115.560.000
	Lê Thị Tịnh (D.T.Sim, L.T.Ty)		4	1043	339,1	342,0	-2,9									Nhân giống	đồng/m²	342,0	180.000		100%	61.560.000				
231	Lê Văn Phong,Lê Thị Hộ		4	196			912,4	2.052,0	44 %	6	9	80.000	72.992.000	218.976.000	27.540.000	319.508.000									319.508.000	501.988.000
	Lê Văn Phong,Lê Thị Hộ	Phạm Văn Vũ thầu	4	196	906,6	912,4	-5,8									Hoa lily	đồng/m²	912,4	200.000		100%	182.480.000	182.480.000			
																Giếng	m	2,0	90.756		0%	0				
232	Lê Văn Hạnh,Đỗ Thị Thúy		4	736+1034			746,0	1.265,4	59 %	6	5	80.000	59.680.000	179.040.000	15.300.000	254.020.000									254.020.000	396.020.000
	Lê Văn Hạnh,Đỗ Thị Thúy	Lê Văn Quang thầu	4	736	384,9	386,0	-1,1									Hoa lily	đồng/m²	386,0	200.000		100%	77.200.000	77.200.000			
	Lê Văn Hạnh,Đỗ Thị Thúy	Lê Văn Vang thầu	4	1034	359,7	360,0	-0,3									Nhân giống	đồng/m²	360,0	180.000		100%	64.800.000	64.800.000			
																Giếng	m	1,0	90.756		0%	0				
233	Lê Văn Vang,Lê Thị Yến		4	780+1035			1.008,0	1.368,0	74 %	12	6	80.000	80.640.000	241.920.000	36.720.000	359.280.000									359.280.000	550.440.000
	Lê Văn Vang,Lê Thị Yến	Lê Văn Quang thầu	4	780	481,9	486,0	-4,1									Hoa lily	đồng/m²	486,0	200.000		100%	97.200.000	97.200.000			
	Lê Văn Vang,Lê Thị Yến		4	1035	521,8	522,0	-0,2									Nhân giống	đồng/m²	522,0	180.000		100%	93.960.000	93.960.000			
																Giếng	m	1,0	90.756		0%	0				

	Họ tên	Người thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi						Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng								Tổng kinh phí(đồng)	
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất						Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn định đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Khấu hao	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)		
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)																		Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)
234	Đỗ Thị Ngoan,Lê Anh Thư		4	295+983				976,4	2.052,0	48 %	6	7	80.000	78.112.000	234.336.000	21.420.000	333.868.000								333.868.000	515.078.000
	Đỗ Thị Ngoan,Lê Anh Thư	Nguyễn Văn Mạnh thầu	4	295	667,0	670,0	-3,0										Nhân giống 30%	đồng/m²	201,0	180.000		100%	36.180.000	119.930.000		
																	Cam đường canh >20cm	đồng/cây	29	2.500.000		100%	72.500.000			
																	Cam đường canh >20cm	đồng/cây	9	2.500.000		50%	11.250.000			
																	Cam đường canh >20cm	đồng/cây	0	2.500.000		0%	0			
																	Giếng	m	1,0	90.756		0%	0			
Đỗ Thị Ngoan,Lê Anh Thư	Lê Văn Hiếu thầu	4	983	308,3	306,4	1,9										Hoa lily	đồng/m²	306,4	200.000		100%	61.280.000	61.280.000			
																Giếng khoan	m	1,0	90.756		0%	0				
235	Dương Thị Sại		4	686				295,2	295,2	100 %	12	1	80.000	23.616.000	70.848.000	6.120.000	100.584.000								100.584.000	159.624.000
	Đỗ Thị Sơn	Nguyễn Văn Đào thầu	4	686	292,1	295,2	-3,1										Hoa lily	đồng/m²	295,2	200.000		100%	59.040.000	59.040.000		
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756		0%	0			
236	Dương Văn Dung,Lê Thị Luyến		4	685				525,0	1.026,0	51 %	6	6	80.000	42.000.000	126.000.000	18.360.000	186.360.000								186.360.000	291.360.000
	Dương Văn Dung,Lê Thị Luyến	Nguyễn Văn Đào thầu	4	685	521,4	525,0	-3,6										Hoa lily	đồng/m²	525,0	200.000		100%	105.000.000	105.000.000		
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756		0%	0			
237	Dương Văn Phong,Hoàng Thị Năm		4	691+1005				1.323,2	2.736,0	48 %	6	7	80.000	105.856.000	317.568.000	21.420.000	444.844.000								444.844.000	702.284.000
	Dương Văn Phong,Hoàng Thị Năm	Lê Thị Chanh thầu	4	691	955,4	963,2	-7,8										Hoa lily	đồng/m²	963,2	200.000		100%	192.640.000	192.640.000		
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756		0%	0			
	Dương Văn Phong,Hoàng Thị Năm	Dương Thị Tươi thầu	4	1005	377,0	360,0	17,0											Nhân giống	đồng/m²	360,0	180.000		100%	64.800.000	64.800.000	
Giếng khoan																		m	1,0	90.756		0%	0			
238	Dương Văn San,Nguyễn Thị Hiền		4	275				496,2	1.026,0	48 %	6	4	80.000	39.696.000	119.088.000	12.240.000	171.024.000								171.024.000	270.264.000
	Dương Văn San,Nguyễn Thị Hiền	Trần Văn Hoà thầu	4	275	492,9	496,2	-3,3										Hoa lily	đồng/m²	496,2	200.000		100%	99.240.000	99.240.000		
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756		0%	0			
239	Dương Văn Thoà,Nguyễn Thị Tiệp		4	693+1003				826,0	1.710,0	48 %	6	7	80.000	66.080.000	198.240.000	21.420.000	285.740.000								285.740.000	445.040.000
	Dương Văn Thoà,Nguyễn Thị Tiệp	Hoàng Văn Tinh thầu	4	693	526,1	531,0	-4,9										Hoa lily	đồng/m²	531,0	200.000		100%	106.200.000	106.200.000		
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756		0%	0			
	Dương Văn Thoà,Nguyễn Thị Tiệp	Đỗ Thị Vững thầu	4	1003	307,4	295,0	12,4											Nhân giống	đồng/m²	295,0	180.000		100%	53.100.000	53.100.000	
Giếng khoan																		m	1,0	90.756		0%	0			
240	Dương Văn Tơ,Trần Thị Sờ		4	228+526				943,0	1.368,0	69 %	6	4	80.000	75.440.000	226.320.000	12.240.000	314.000.000								314.000.000	479.540.000
	Dương Văn Tơ,Trần Thị Sờ	Nguyễn Mạnh Huynh thầu	4	228	484,6	403,0	81,6										Nhân giống	đồng/m²	403,0	180.000		100%	72.540.000	72.540.000		
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756		0%	0			
	Dương Văn Tơ,Trần Thị Sờ	Ngô Thế Thanh thầu	4	526	551,1	540,0	11,1											Nhân giống	đồng/m²	400,0	180.000		100%	72.000.000	93.000.000	
																		Cam giống	đồng/m²	140,0	150.000		100%	21.000.000		
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756		0%	0		

	Họ tên	Người thuê đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng								Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất							Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Khấu hao	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)																	
241	Hoàng Văn Cự,Dương Thị Toán (Ôn)		4	280			525,0	1.026,0	51 %	6	1	80.000	42.000.000	126.000.000	3.060.000	171.060.000								171.060.000	276.060.000	
	Hoàng Văn Cự,Dương Thị Toán (Ôn)	Trần Văn Hoà thầu	4	280	520,4	525,0	-4,6										Hoa lily	đồng/m²	525,0	200.000		100%	105.000.000	105.000.000		
			Giếng khoan	m	1,0	90.756		0%	0																	
242	Lê Chí Thanh (Lê Thị Kéo)		4	781+1033			942,0	1.368,0	69 %	6	3	80.000	75.360.000	226.080.000	9.180.000	310.620.000								310.620.000	489.660.000	
	Lê Chí Thanh (Lê Thị Kéo)	Lê Văn Quang thầu	4	781	483,5	474,0	9,5										Hoa lily	đồng/m²	474,0	200.000		100%	94.800.000	94.800.000		
			Giếng	m	1,0	90.756		0%	0																	
	Lê Chí Thanh (Lê Thị Kéo)	Lê Văn Vang thầu	4	1033	467,7	468,0	-0,3											Nhân giống	đồng/m²	468,0	180.000		100%	84.240.000	84.240.000	
			Giếng	m	1,0	90.756		0%	0																	
243	Lê Quang Chính,Dương Thị Kê		4	222+544			1.242,0	1.710,0	73 %	12	6	80.000	99.360.000	298.080.000	36.720.000	434.160.000								434.160.000	673.920.000	
	Lê Quang Chính,Dương Thị Kê	Nguyễn Mạnh Huynh thầu	4	222	442,5	432,0	10,5										Nhân giống	đồng/m²	432,0	180.000		100%	77.760.000	77.760.000		
			Giếng	m	1,0	90.756		0%	0																	
	Lê Quang Chính,Dương Thị Kê	Ngô Thị Huyền thầu	4	544	809,7	810,0	-0,3											Hoa lily	đồng/m²	810,0	200.000		100%	162.000.000	162.000.000	
			Giếng	m	1,0	90.756		0%	0																	
244	Lê Thế Bộ,Dương Thị Theo		4	997+277			663,0	1.392,0	48 %	6	5	80.000	53.040.000	159.120.000	15.300.000	227.460.000								227.460.000	355.740.000	
	Lê Thế Bộ,Dương Thị Theo	Nguyễn Thị Hà thầu	4	997	220,6	216,0	4,6										Nhân giống	đồng/m²	216,0	180.000		100%	38.880.000	38.880.000		
			Giếng	m	1,0	90.756		0%	0																	
	Lê Thế Bộ,Dương Thị Theo	Trần Văn Hoà thầu	4	277	442,7	447,0	-4,3											Hoa lily	đồng/m²	447,0	200.000		100%	89.400.000	89.400.000	
			Giếng	m	1,0	90.756		0%	0																	
245	Lê Thị Hoa		4	787+1041			883,6	1.368,0	65 %	6	4	80.000	70.688.000	212.064.000	12.240.000	294.992.000								294.992.000	462.052.000	
	Lê Thị Hoa	Lê Văn Hùng thầu	4	787	409,9	400,6	9,3										Hoa lily	đồng/m²	400,6	200.000		100%	80.120.000	80.120.000		
			Giếng	m	1,0	90.756		0%	0																	
	Lê Thị Hoa	Lê Văn Cần thầu	4	1041	479,7	483,0	-3,3											Nhân giống	đồng/m²	483,0	180.000		100%	86.940.000	86.940.000	
			Giếng	m	1,0	90.756		0%	0																	
246	Lê Thị Nhung		4	684			295,0	684,0	43 %	6	2	80.000	23.600.000	70.800.000	6.120.000	100.520.000								100.520.000	159.520.000	
	Lê Thị Nhung	Nguyễn Văn Đảo thầu	4	684	291,5	295,0	-3,5										Hoa lily	đồng/m²	295,0	200.000		100%	59.000.000	59.000.000		
			Giếng khoan	m	1,0	90.756		0%	0																	
247	Lê Thị Phước		5	38			342,0	342,0	100 %	12	1	80.000	27.360.000	82.080.000	6.120.000	115.560.000								115.560.000	183.960.000	
	Lê Thị Phước	Dương thị Còi thầu	5	38	306,6	342,0	-35,4										Hoa lily	đồng/m²	342,0	200.000		100%	68.400.000	68.400.000		
			Giếng khoan	m	1,0	90.756		0%	0																	

	Họ tên	Người thuê đất	Thông tin thửa đất thu hồi						Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng								Tổng kinh phí(đồng)	
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất						Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Khấu hao	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)		
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)																		Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)
248	Lê Văn Chân,Lê Thị Kỳ		4	247+522				950,0	1.368,0	69 %	6	5	80.000	76.000.000	228.000.000	15.300.000	319.300.000								319.300.000	486.700.000
	Lê Văn Chân,Lê Thị Kỳ	Nguyễn Văn Mạnh thầu	4	247	392,3	410,0	-17,7										Nhân giống 50%	đồng/m²	205,0	180.000		100%	36.900.000	74.400.000		
																	Cam đường canh >20cm	đồng/cây	13	2.500.000		100%	32.500.000			
																	Cam đường canh >20cm	đồng/cây	4	2.500.000		50%	5.000.000			
																	Cam đường canh >20cm	đồng/cây	0	2.500.000		0%	0			
																	Giếng	m	1,0	90.756		0%	0			
	Lê Văn Chân,Lê Thị Kỳ	Đỗ Thị Chiêu thầu	4	522	557,8	540,0	17,8										Hoa ngâu đk từ 7- 10cm	đồng/cây	108,0	750.000		100%	81.000.000	93.000.000		
																	Hoa ngâu đk từ 7- 10cm (vượt mật độ cây trồng chính)	đồng/cây	32,0	750.000		50%	12.000.000			
																	Hoa ngâu đk từ 7- 10cm (vượt mật độ)	đồng/cây	20,0	750.000		0%	0			
																	Giếng	m	1,0	90.756		0%	0			
249	Lê Văn Giáp,Dương Thị Chén		4	683				496,2	1.026,0	48 %	6	2	80.000	39.696.000	119.088.000	6.120.000	164.904.000								164.904.000	264.144.000
	Lê Văn Giáp,Dương Thị Chén	Nguyễn Văn Đào thầu	4	683	491,7	496,2	-4,5										Hoa lily	đồng/m²	496,2	200.000		100%	99.240.000	99.240.000		
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756		0%	0			
250	Lê Văn Hà,Lê Thị Ly		4	276				496,2	1.026,0	48 %	6	2	80.000	39.696.000	119.088.000	6.120.000	164.904.000								164.904.000	264.144.000
	Lê Văn Hà,Lê Thị Ly	Nguyễn Văn Đào thầu	4	276	492,0	496,2	-4,2										Hoa lily	đồng/m²	496,2	200.000		100%	99.240.000	99.240.000		
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756		0%	0			
251	Lê Văn Hoà,Lê Thị Đúng		4	260+731				1.332,0	2.052,0	65 %	6	5	80.000	106.560.000	319.680.000	15.300.000	441.540.000								441.540.000	701.880.000
	Lê Văn Hoà,Lê Thị Đúng		4	260	1.023,1	1.029,0	-5,9										Hoa lily	đồng/m²	1.029,0	200.000		100%	205.800.000	205.800.000		
																	Giếng	m	1,0	90.756		0%	0			
	Lê Văn Hoà,Lê Thị Đúng		4	731	309,2	303,0	6,2											Nhân giống	đồng/m²	303,0	180.000		100%	54.540.000	54.540.000	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
252	Lê Văn Mến,Nguyễn Thị Hà		4	281+999				637,2	1.026,0	62 %	6	3	80.000	50.976.000	152.928.000	9.180.000	213.084.000								213.084.000	336.204.000
	Lê Văn Mến,Nguyễn Thị Hà	Trần Văn Hoà thầu	4	281	417,2	421,2	-4,0										Hoa lily	đồng/m²	421,2	200.000		100%	84.240.000	84.240.000		
																	Giếng	m	1,0	90.756		0%	0			
	Lê Văn Mến,Nguyễn Thị Hà		4	999	223,0	216,0	7,0											Nhân giống	đồng/m²	216,0	180.000		100%	38.880.000	38.880.000	
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%	0		
253	Lê Văn Mích,Hoàng Thị Hỷ		4	103+673				2.009,6	2.736,0	73 %	12	8	80.000	160.768.000	482.304.000	48.960.000	692.032.000								692.032.000	1.068.914.000
	Lê Văn Mích,Hoàng Thị Hỷ	Nguyễn Văn Mạnh thầu	4	103	1.042,3	1.008,8	33,5										Nhân giống 30%	đồng/m²	302,6	180.000		100%	54.475.200	180.725.200		
																	Cam đường canh >20cm	đồng/cây	44	2.500.000		100%	110.000.000			
																	Cam đường canh >20cm	đồng/cây	13	2.500.000		50%	16.250.000			
																	Cam đường canh >20cm	đồng/cây	0	2.500.000		0%	0			
																	Giếng	m	1,0	90.756		0%	0			

	Họ tên	Người thuê đất	Thông tin thửa đất thu hồi						Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng								Tổng kinh phí(đồng)	
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất						Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Khấu hao	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)		
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)																		Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)
	Lê Văn Mịch,Hoàng Thị Hỷ	Nguyễn Thị Thiết thuê	4	673	996,2	1.000,8	-4,6										Nhân giống 20%	đồng/m²	200,2	180.000		100%	36.028.800	196.156.800		
																	Hoa lily 80%	đồng/m²	800,6	200.000		100%	160.128.000			
																	Giếng	m	1,0	90.756		0%	0			
254	Lê Văn Sơn,Nguyễn Thị Tiềm		4	278				512,0	106,0	483 %	12	5	80.000	40.960.000	122.880.000	30.600.000	194.440.000								194.440.000	296.840.000
	Lê Văn Sơn,Nguyễn Thị Tiềm	Trần Văn Hoà thuê	4	278	509,6	512,0	-2,4										Hoa lily	đồng/m²	512,0	200.000		100%	102.400.000	102.400.000		
																	Giếng	m	1,0	90.756		0%	0			
255	Lê Văn Thắng,Lê Thị Ngọt		4	282				957,0	1.710,0	56 %	6	6	80.000	76.560.000	229.680.000	18.360.000	324.600.000								324.600.000	516.000.000
	Lê Văn Thắng,Lê Thị Ngọt	Trần Văn Hoà thuê	4	282	951,3	957,0	-5,7										Hoa lily	đồng/m²	957,0	200.000		100%	191.400.000	191.400.000		
																	Giếng	m	1,0	90.756		0%	0			
256	Lê Minh Sơn,Đặng Thị Rộng		4	764+774				902,3	1.519,0	59 %	6	4	80.000	72.184.000	216.552.000	12.240.000	300.976.000								300.976.000	481.436.000
	Lê Minh Sơn,Đặng Thị Rộng	Con Trai: Lê Thanh Bình - Nguyễn Văn Oánh thuê	4	764	552,1	552,1	0,0										Hoa lily	đồng/m²	552,1	200.000		100%	110.420.000	110.420.000		
																	Giếng	m	1,0	90.756		0%	0			
	Lê Minh Sơn,Đặng Thị Rộng	Con Trai: Lê Thanh Bình - Nguyễn Văn Oánh thuê	4	774	359,3	350,2	9,1										Hoa lily	đồng/m²	350,2	200.000		100%	70.040.000	70.040.000		
																	Giếng	m	1,0	90.756		0%	0			
257	Lê Xuân Phong,Lê Thị Sáu		4	792				975,1	2.052,0	48 %	6	7	80.000	78.008.000	234.024.000	21.420.000	333.452.000								333.452.000	528.472.000
	Lê Xuân Phong,Lê Thị Sáu	Lê Văn Ngọc	4	792	972,6	975,1	-2,5										Hoa lily	đồng/m²	975,1	200.000		100%	195.020.000	195.020.000		
																	Giếng	m	1,0	90.756		0%	0			
258	Lê Văn Tuấn,Lê Thị Dung		4	528				310,0	342,0	91 %	12	7	80.000	24.800.000	74.400.000	42.840.000	142.040.000								142.040.000	195.050.000
	Lê Văn Tuấn,Lê Thị Dung	Ngô Thế Thanh thuê	4	528	317,0	310,0	7,0										Nhân giống	đồng/m²	217,0	180.000		100%	39.060.000	53.010.000		
																	Cam giống	đồng/m²	93,0	150.000		100%	13.950.000			
259	Đào Văn Trung,Nguyễn Thị Mạn (Ngát, Nghiễn)		4	694				557,6	1.539,0	36 %	6	5	80.000	44.611.200	133.833.600	15.300.000	193.744.800								193.744.800	305.272.800
	Đào Văn Trung,Nguyễn Thị Mạn (Ngát, Nghiễn)	Hoàng Văn Tinh thuê	4	694	569,1	557,6	11,5										Hoa lily	đồng/m²	557,6	200.000		100%	111.528.000	111.528.000		
																	Giếng	m	1,0	90.756		0%	0			
260	Lê Văn Quyết,Đặng Thị Cát		4	697				589,6	1.368,0	43 %	6	5	80.000	47.168.000	141.504.000	15.300.000	203.972.000								203.972.000	321.892.000
	Lê Văn Quyết,Đặng Thị Cát	Hoàng Văn Tinh thuê	4	697	597,8	589,6	8,2										Hoa lily	đồng/m²	589,6	200.000		100%	117.920.000	117.920.000		
																	Giếng	m	1,0	90.756		0%	0			
261	Lê Thị Lịch đã chết		4	698				304,0	684,0	44 %	6	4	80.000	24.320.000	72.960.000	12.240.000	109.520.000								109.520.000	170.320.000
	Lê Thị Lịch đã chết	Hoàng Văn Tinh thuê	4	698	309,8	304,0	5,8										Hoa lily	đồng/m²	304,0	200.000		100%	60.800.000	60.800.000		
262	Lê Văn Chiến,Lê Thị Lênh		4	702				746,7	2.052,0	36 %	6	4	80.000	59.736.000	179.208.000	12.240.000	251.184.000								251.184.000	385.590.000
	Lê Văn Chiến,Lê Thị Lênh	Con trai Lê Bá Ước	4	702	753,4	746,7	6,7										Hoa lily	đồng/m²	672,0	200.000		100%	134.406.000	134.406.000		
																	Giếng	m	1,0	90.756		0%	0			

	Họ tên	Người thuê đất	Thông tin thửa đất thu hồi						Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng								Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất						Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Khấu hao	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)																	
263	Trần Thị Côi		4	717			751,7	1.710,0	44 %	6	4	80.000	60.136.000	180.408.000	12.240.000	252.784.000								252.784.000	388.090.000
	Trần Thị Côi	Cháu Lê Thị Bình	4	717	760,2	751,7	8,5										Hoa lily	đồng/m²	676,5	200.000		100%	135.306.000	135.306.000	
																Giếng	m	1,0	90.756		0%	0			
264	Nguyễn Thị Tình,Lê Văn Định		4	718			858,0	2.394,0	36 %	6	6	80.000	68.640.000	205.920.000	18.360.000	292.920.000								292.920.000	464.520.000
	Nguyễn Thị Tình,Lê Văn Định	Con dâu: Lê Thị Bình	4	718	858,6	858,0	0,6										Hoa lily	đồng/m²	858,0	200.000		100%	171.600.000	171.600.000	
																Giếng	m	1,0	90.756		0%	0			
265	Lê Thị Mùi đã chết		4	720			447,0	1.197,0	37 %	6	6	80.000	35.760.000	107.280.000	18.360.000	161.400.000								161.400.000	250.800.000
	Lê Thị Mùi đã chết	Lê Văn Quang cháu	4	720	450,0	447,0	3,0										Hoa lily	đồng/m²	447,0	200.000		100%	89.400.000	89.400.000	
																Giếng	m	1,0	90.756		0%	0			
266	Lê Thị Dung		4	285			547,0	1.050,0	52 %	6	5	80.000	43.760.000	131.280.000	15.300.000	190.340.000								190.340.000	288.800.000
	Lê Thị Dung (Đại diện cháu Lê Văn Hiu)	Lê Văn Vang cháu	4	285	543,8	547,0	-3,2										Nhân giống	đồng/m²	547,0	180.000		100%	98.460.000	98.460.000	
																Giếng	m	1,0	90.756		0%	0			
266	Lê Thị Lịch (Lê Thị Ngát)		4	721			288,1	684,0	42 %	6	6	80.000	23.048.000	69.144.000	18.360.000	110.552.000								110.552.000	168.172.000
	Lê Thị Lịch (Lê Thị Ngát)	Lê Văn Quang cháu	4	721	292,7	288,1	4,6										Hoa lily	đồng/m²	288,1	200.000		100%	57.620.000	57.620.000	
																Giếng	m	1,0	90.756		0%	0			
268	Nguyễn Văn Cát,Lê Thị Mai		4	722			748,6	1.710,0	44 %	6	4	80.000	59.888.000	179.664.000	12.240.000	251.792.000								251.792.000	401.512.000
	Nguyễn Văn Cát,Lê Thị Mai	Lê Văn Quang cháu	4	722	748,4	748,6	-0,2										Hoa lily	đồng/m²	748,6	200.000		100%	149.720.000	149.720.000	
																Giếng	m	1,0	90.756		0%	0			
269	Đào Văn Kiên,Vũ Thị Tím		4	723			294,8	684,0	43 %	6	3	80.000	23.584.000	70.752.000	9.180.000	103.516.000								103.516.000	162.476.000
	Đào Văn Kiên,Vũ Thị Tím	Lê Văn Quang cháu	4	723	298,6	294,8	3,8										Hoa lily	đồng/m²	294,8	200.000		100%	58.960.000	58.960.000	
																Giếng	m	1,0	90.756		0%	0			
270	Đào Văn Trung,Nguyễn Thị Mạn		4	724			572,6	1.368,0	42 %	6	3	80.000	45.808.000	137.424.000	9.180.000	192.412.000								192.412.000	306.932.000
	Đào Văn Trung,Nguyễn Thị Mạn	Lê Văn Quang cháu	4	724	573,8	572,6	1,2										Hoa lily	đồng/m²	572,6	200.000		100%	114.520.000	114.520.000	
																Giếng	m	1,0	90.756		0%	0			
271	Lê Văn Đạt,Đào Thị Thắng		4	740			874,8	2.052,0	43 %	6	5	80.000	69.984.000	209.952.000	15.300.000	295.236.000								295.236.000	470.196.000
	Lê Văn Đạt,Đào Thị Thắng	Lê Văn Quang cháu	4	740	875,1	874,8	0,3										Hoa lily	đồng/m²	874,8	200.000		100%	174.960.000	174.960.000	
																Giếng	m	1,0	90.756		0%	0			
272	Lê Thị Vui		4	741			576,5	1.368,0	42 %	6	3	80.000	46.120.000	138.360.000	9.180.000	193.660.000								193.660.000	308.960.000
	Lê Thị Vui	Lê Văn Quang cháu	4	741	582,6	576,5	6,1										Hoa lily	đồng/m²	576,5	200.000		100%	115.300.000	115.300.000	
																Giếng	m	1,0	90.756		0%	0			
273	Nguyễn Thị Loan,Lê Thanh Bằng		4	742			600,5	1.368,0	44 %	6	7	80.000	48.040.000	144.120.000	21.420.000	213.580.000								213.580.000	333.680.000
	Nguyễn Thị Loan,Lê Thanh Bằng	Lê Văn Quang cháu	4	742	601,3	600,5	0,8										Hoa lily	đồng/m²	600,5	200.000		100%	120.100.000	120.100.000	
																Giếng	m	1,0	90.756		0%	0			

	Họ tên	Người thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng								Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất							Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Khấu hao	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)																	
274	Nguyễn Văn Hường,Lê Thị Hanh		4	743				898,8	2.052,0	44 %	6	4	80.000	71.904.000	215.712.000	12.240.000	299.856.000								299.856.000	479.616.000
	Nguyễn Văn Hường,Lê Thị Hanh	Lê Văn Quang thầu	4	743	903,5	898,8	4,7										Hoa lily	đồng/m²	898,8	200.000		100%	179.760.000	179.760.000		
																	Giếng	m	1,0	90.756		0%	0			
275	Nguyễn Thị Ứng		4	744				738,4	1.710,0	43 %	6	4	80.000	59.072.000	177.216.000	12.240.000	248.528.000								248.528.000	396.208.000
	Nguyễn Thị Ứng	Lê Văn Quang thầu	4	744	742,7	738,4	4,3										Hoa lily	đồng/m²	738,4	200.000		100%	147.680.000	147.680.000		
																	Giếng	m	1,0	90.756		0%	0			
276	Nguyễn Năng Suốt (Hiếu) đã chết, Con là Nguyễn Bá Vượng (Cháu Lê Thị Bình)		4	745				791,4	2.052,0	39 %	6	6	80.000	63.312.000	189.936.000	18.360.000	271.608.000								271.608.000	429.888.000
	Nguyễn Năng Suốt (Hiếu) đã chết, Con là Nguyễn Bá Vượng (Cháu Lê Thị Bình)	Lê Văn Quang thầu	4	745	788,0	791,4	-3,4										Hoa lily	đồng/m²	791,4	200.000		100%	158.280.000	158.280.000		
																	Giếng	m	1,0	90.756		0%	0			
277	Đỗ Thị Chò		4	749				383,7	1.026,0	37 %	6	3	80.000	30.692.000	92.076.000	9.180.000	131.948.000								131.948.000	208.678.000
	Đỗ Thị Chò	Lê Văn Quang thầu	4	749	384,5	383,7	0,9										Hoa lily	đồng/m²	383,7	200.000		100%	76.730.000	76.730.000		
																	Giếng	m	1,0	90.756		0%	0			
278	Dương Văn Vọng,Hoàng Thị Thà		4	290+984				818,0	1.710,0	48 %	6	5	80.000	65.440.000	196.320.000	15.300.000	277.060.000								277.060.000	426.524.000
	Dương Văn Vọng,Hoàng Thị Thà	Nguyễn Văn Mạnh thầu	4	290	562,8	566,0	-3,2										Nhân giống 30%	đồng/m²	169,8	180.000		100%	30.564.000	99.064.000		
																	Cam đường canh >20cm	đồng/cây	25	2.500.000		100%	62.500.000			
																	Cam đường canh >20cm	đồng/cây	8	1.500.000		50%	6.000.000			
																	Cam đường canh >20cm	đồng/cây	63	1.500.000		0%	0			
																	Giếng	m	1,0	90.756		0%	0			
	Dương Văn Vọng,Hoàng Thị Thà	Lê Văn Hiếu thầu	4	984	252,9	252,0	0,9										Hoa lily	đồng/m²	252,0	200.000		100%	50.400.000	50.400.000		
Giếng khoan																	m	1,0	90.756		0%	0				
279	Dương Văn Chu,Đặng Thị Vui		4	692+1004				780,0	1.368,0	57 %	6	4	80.000	62.400.000	187.200.000	12.240.000	261.840.000								261.840.000	411.940.000
	Dương Văn Chu,Đặng Thị Vui	Hoàng Văn Tình thầu	4	692	479,4	485,0	-5,6										Hoa lily	đồng/m²	485,0	200.000		100%	97.000.000	97.000.000		
																	Giếng	m	1,0	90.756		0%	0			
	Dương Văn Chu,Đặng Thị Vui	Đỗ Thị Miến thầu	4	1004	307,0	295,0	12,0											Nhân giống	đồng/m²	295,0	180.000		100%	53.100.000	53.100.000	
Giếng khoan																		m	1,0	90.756		0%	0			
280	Lê Thị Thường (Lê Văn Tôn)		4	274+996				775,0	1.368,0	57 %	6	3	80.000	62.000.000	186.000.000	9.180.000	257.180.000								257.180.000	407.140.000
	Lê Thị Thường (Lê Văn Tôn)		4	274	518,6	523,0	-4,4										Hoa lily	đồng/m²	523,0	200.000		100%	104.600.000	104.600.000		
																	Giếng	m	1,0	90.756		0%	0			
	Lê Thị Thường (Lê Văn Tôn)	Lê Thị Huyền thầu	4	996	256,1	252,0	4,1											Nhân giống	đồng/m²	252,0	180.000		100%	45.360.000	45.360.000	
Giếng																		m	1,0	90.756		0%	0			
281	Lê Văn Tho		4	979				295,2	342,0	86 %	12	1	80.000	23.616.000	70.848.000	6.120.000	100.584.000								100.584.000	153.720.000
	Lê Văn Tho	Đỗ Thị Miến thầu	4	979	296,1	295,2	0,9										Nhân giống	đồng/m²	295,2	180.000		100%	53.136.000	53.136.000		
																	Giếng	m	1,0	90.756		0%	0			

	Họ tên	Người thuê đất	Thông tin thửa đất thu hồi						Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng								Tổng kinh phí(đồng)		
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất						Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Khấu hao	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)			
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)																		Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)	
282	Lê Văn Nguyễn,Hoàng Thị Xê		4	555				437,6	1.026,0	43 %	6	3	80.000	35.010.400	105.031.200	9.180.000	149.221.600									149.221.600	204.362.980
	Lê Văn Nguyễn,Hoàng Thị Xê	Lê Xuân Hay thuê	4	555	437,7	437,6	0,1										Nhân giống 70%	đồng/m²	306,3	180.000		100%	55.141.380	55.141.380			
																	Hoa ban Tây Bắc ĐK 15-20cm 30%	đồng/cây		400.000		100%	0				
																	Giếng	m	1,0	90.756		0%	0				
283	Lê Văn Nghiệp,Lê Thị Liễu		4	556				448,8	1.026,0	44 %	6	5	80.000	35.904.000	107.712.000	15.300.000	158.916.000									158.916.000	215.464.800
	Lê Văn Nghiệp,Lê Thị Liễu	Lê Xuân Hay thuê	4	556	445,9	448,8	-2,9										Nhân giống 70%	đồng/m²	314,2	180.000		100%	56.548.800	56.548.800			
																	Hoa Ngọc Lan 30%	đồng/cây		400.000		100%	0				
																	Giếng	m	1,0	90.756		0%	0				
284	Lê Văn Giáo,Hoàng Thị Tái		4	557				396,8	1.026,0	39 %	6	4	80.000	31.747.200	95.241.600	12.240.000	139.228.800									139.228.800	196.373.760
	Lê Văn Giáo,Hoàng Thị Tái	Lê Xuân Hay thuê	4	557	396,9	396,8	0,1										Nhân giống 80%	đồng/m²	317,5	180.000		100%	57.144.960	57.144.960			
																	Cây bồ đề ĐK 15cm 20%	đồng/cây		400.000		100%	0				
																	Giếng	m	1,0	90.756		0%	0				
285	Lê Văn Bằng,Lê Thị Huân		4	558				591,0	1.368,0	43 %	6	3	80.000	47.280.000	141.840.000	9.180.000	198.300.000									198.300.000	272.766.000
	Lê Văn Bằng,Lê Thị Huân	Lê Xuân Hay thuê	4	558	591,9	591,0	0,9										Nhân giống 70%	đồng/m²	413,7	180.000		100%	74.466.000	74.466.000			
																	Cây đào tiên ĐK 15-20 cm 30%	đồng/cây		420.000		100%	0				
																	Giếng	m	1,0	90.756		0%	0				
286	Lê Văn Thuộc,Đỗ Thị Loan		4	560				600,8	1.368,0	44 %	6	4	80.000	48.062.400	144.187.200	12.240.000	204.489.600									204.489.600	291.905.880
	Lê Văn Thuộc,Đỗ Thị Loan	Lê Xuân Hay thuê	4	560	599,7	600,8	-1,1										Nhân giống 70%	đồng/m²	420,5	180.000		100%	75.698.280	87.416.280			
																	Hoa Hoàng Yến trồng theo đám 30%	đồng/cây	27,0	378.000		100%	10.206.000				
																	Hoa Hoàng Yến trồng theo đám 30% (vượt mật độ cây trồng chính)	đồng/cây	8,0	378.000		50%	1.512.000				
																	Hoa Hoàng Yến trồng theo đám30% (vượt mật độ)	đồng/cây	15,0	378.000		0%	0				
																	Giếng	m	1,0	90.756		0%	0				
287	Lê Văn Quyền, Trần Thị Đan		4	561				1.060,1	2.394,0	44 %	6	5	80.000	84.811.200	254.433.600	15.300.000	354.544.800									354.544.800	488.122.440
	Lê Văn Quyền, Trần Thị Đan	Lê Xuân Hay thuê	4	561	1.060,7	1.060,1	0,6										Nhân giống 70%	đồng/m²	742,1	180.000		100%	133.577.640	133.577.640			
																	Hoa ban Tây Bắc ĐK 15-20cm 30%	đồng/cây		400.000		100%	0				
																	Giếng	m	1,0	90.756		0%	0				
288	Lê Huy Tập,Lê Thị Bế		4	564				457,3	1.026,0	45 %	6	3	80.000	36.580.000	109.740.000	9.180.000	155.500.000									155.500.000	213.113.500
	Lê Huy Tập,Lê Thị Bế	Lê Xuân Hay thuê	4	564	445,0	457,3	-12,3										Nhân giống 70%	đồng/m²	320,1	180.000		100%	57.613.500	57.613.500			
																	Cây đào tiên ĐK 15-20 cm 30%	đồng/cây		420.000		100%	0				
																	Giếng	m	1,0	90.756		0%	0				

	Họ tên	Người thuê đất	Thông tin thửa đất thu hồi						Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng								Tổng kinh phí(đồng)	
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất						Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn định đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Khấu hao	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)		
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)																		Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)
289	Lê Văn Thọ,Đỗ Thị Hạt		4	568				890,3	2.052,0	43 %	6	6	80.000	71.224.000	213.672.000	18.360.000	303.256.000								303.256.000	415.433.800
	Lê Văn Thọ,Đỗ Thị Hạt	Lê Xuân Hay thuê	4	568	891,4	890,3	1,1										Nhân giống 70%	đồng/m²	623,2	180.000		100%	112.177.800	112.177.800		
																	Cây nguyệt quế ĐK 12cm 30%	đồng/cây		380.000		100%	0			
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%			0
290	Nguyễn Văn Tân,Nguyễn Thị Thật		4	569				885,0	1.026,0	86 %	12	5	80.000	70.800.000	212.400.000	30.600.000	313.800.000								313.800.000	425.310.000
	Nguyễn Văn Tân,Nguyễn Thị Thật	Lê Xuân Hay thuê	4	569	889,5	885,0	4,5										Nhân giống 70%	đồng/m²	619,5	180.000		100%	111.510.000	111.510.000		
																		Hoa Ngọc Lan ĐK 16cm 30%	đồng/cây		400.000		100%			0
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%			0
291	Lê Thị Thái		4	577				461,4	1.710,0	27 %	5	3	80.000	36.915.200	110.745.600	7.650.000	155.310.800								155.310.800	213.452.240
	Lê Thị Thái	Lê Xuân Hay thuê	4	577	461,3	461,4	-0,1										Nhân giống 70%	đồng/m²	323,0	180.000		100%	58.141.440	58.141.440		
																		Cây vàng anh ĐK 16-18cm 30%	đồng/cây		400.000		100%			0
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%			0
292	Lê Quang Khang,Lê Thị Lúa		4	768+772				1.295,0	2.763,0	47 %	6	8	80.000	103.600.000	310.800.000	24.480.000	438.880.000								438.880.000	697.880.000
	Lê Quang Khang,Lê Thị Lúa	Con gái: Lê Thị Hồng Thắm - Nguyễn Văn Oánh thuê	4	768	804,1	804,0	0,1										Hoa lily	đồng/m²	804,0	200.000		100%	160.800.000	160.800.000		
																	Giếng	m	1,0	90.756		0%	0			
	Lê Quang Khang,Lê Thị Lúa	Lê Tiến Hanh trồng cây	4	772	514,4	491,0	23,4										Hoa lily	đồng/m²	491,0	200.000		100%	98.200.000	98.200.000		
																		Giếng	m	1,0	90.756		0%			0
293	Lê Văn Hường,Lê Thị Thơ		4	292+732				835,6	1.368,0	61 %	6	4	80.000	66.848.000	200.544.000	12.240.000	279.632.000								279.632.000	420.866.000
	Lê Văn Hường,Lê Thị Thơ	Nguyễn Văn Mạnh thuê	4	292	543,1	547,6	-4,5										Nhân giống 50%	đồng/m²	273,8	180.000		100%	49.284.000	98.034.000		
																	Cam đường canh >20cm	đồng/cây	17	2.500.000		100%	42.500.000			
																	Cam đường canh >20cm	đồng/cây	5	2.500.000		50%	6.250.000			
																	Cam đường canh >20cm	đồng/cây	0	2.500.000		0%	0			
																	Giếng	m	1,0	90.756		0%	0			
	Lê Văn Hường,Lê Thị Thơ		4	732	304,1	288,0	16,1										Cây xua giống	-	288,0	150.000		100%	43.200.000	43.200.000		
																	Giếng	m	1,0	90.756		0%	0			
TỔNG					217.944,3			214.947,8					17.195.820.000	51.587.460.000	4.466.070.000	73.249.350.000								38.494.199.920	111.393.917.920	111.249.089.920

		Thông tin
Thông báo thu hồi đất		
Số thửa	Diện tích theo TRHT	Loại đất

	Họ tên	Thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng										Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất							Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn định sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Khấu hao	Cây	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)		
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Loại đất	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)																		Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)	
7	Nguyễn Văn Túy, Phạm Thị Văn		2+3+7	307+294+97					1.180,0	1.368,0	86,3 %	12	7	80.000	94.400.000	283.200.000	42.840.000	420.440.000									420.440.000	632.840.000
	Nguyễn Văn Túy, Phạm Thị Văn	Lê Thị Thủy thầu đất	2	307	474,5	BHK	471,0	3,5										Nhân giống	đồng/m²	471,0	180.000			100%	84.780.000	84.780.000		
	Nguyễn Văn Túy, Phạm Thị Văn	Trần Thị Thế thầu	3	294	405,3		404,0	1,3										Nhân giống	đồng/m²	404,0	180.000			100%	72.720.000	72.720.000		
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0			
	Nguyễn Văn Túy, Phạm Thị Văn	Nguyễn Thị Ninh thầu đất	7	97	304,7	BHK	305,0	-0,3										Nhân giống	đồng/m²	305,0	180.000			100%	54.900.000	54.900.000		
8	Nguyễn Văn Tuyển		2	210					342,0	342,0	100,0 %	12	6	80.000	27.360.000	82.080.000	36.720.000	146.160.000									146.160.000	207.720.000
	Nguyễn Văn Tuyển	Nguyễn Thị Tinh thầu đất	2	210	342,2	BHK	342,0	0,2										Nhân giống	đồng/m²	342,0	180.000			100%	61.560.000	61.560.000		
9	Nguyễn Văn Viêm (Đổi, Đoán)		2+3	17+239+577					1.770,0	1.770,0	100,0 %	12	8	80.000	141.600.000	424.800.000	48.960.000	615.360.000									615.360.000	902.850.000
	Nguyễn Văn Viêm (Đổi, Đoán)		2	17	713,2	BHK	733,0	-19,8										Nhân giống	đồng/m²	733,0	180.000			100%	131.940.000	131.940.000		
																		Giếng khoan	m	2,0	90.756			0%	0			
	Nguyễn Văn Viêm (Đổi, Đoán)	Trần Thị Thao thầu	3	239	551,5		551,0	0,5										Buôi giống	đồng/m²	551,0	150.000			100%	82.650.000	82.650.000		
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0			
	Nguyễn Văn Viêm (Đổi, Đoán)	Nguyễn Huy Chí thầu	3	577	525,7	BHK	486,0	39,7										Quất giống	đồng/m²	486,0	150.000			100%	72.900.000	72.900.000		
Giếng khoan																		m	1,0	90.756			0%	0				
10	Phạm Thị Vê		2+3+7	296+305+105					1.368,0	1.970,0	69,4 %	6	4	80.000	109.440.000	328.320.000	12.240.000	450.000.000									450.000.000	619.590.000
	Phạm Thị Vê	Nguyễn Văn Đoán thầu đất	2	296	481,5	BHK	471,0	10,5										Cây chuối đường kính >10cm	đồng/cây	118	60.000			100%	7.080.000	8.130.000		
																		Cây chuối đường kính >10cm (vượt mật độ cây trồng chính)	đồng/cây	35	60.000			50%	1.050.000			
	Phạm Thị Vê	Nguyễn Văn Thanh thầu	3	305	594,4		592,0	2,4											Nhân giống	đồng/m²	592,0	180.000			100%	106.560.000	106.560.000	
Phạm Thị Vê	Nguyễn Thị Linh thầu đất	7	105	306,3		305,0	1,3											Nhân giống	đồng/m²	305,0	180.000			100%	54.900.000	54.900.000		
11	Nguyễn Văn Hinh,Cao Thị Yến		3+6	317+86					1.094,0	1.710,0	64,0 %	6	8	80.000	87.520.000	262.560.000	24.480.000	374.560.000									374.560.000	571.480.000
	Nguyễn Văn Hinh,Cao Thị Yến	Trần Thị Luyến thầu	3	317	507,6	BHK	505,0	2,6										Nhân giống	đồng/m²	505,0	180.000			100%	90.900.000	90.900.000		
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0			
	Nguyễn Văn Hinh,Cao Thị Yến		6	86	592,3	BHK	589,0	3,3										Nhân giống	đồng/m²	589,0	180.000			100%	106.020.000	106.020.000		
12	Nguyễn Văn Vinh,Phạm Thị Đáp		3+6+7	534+6+87					911,0	1.026,0	88,8 %	12	6	80.000	72.880.000	218.640.000	36.720.000	328.240.000									328.240.000	492.220.000
	Nguyễn Văn Vinh,Phạm Thị Đáp	Nguyễn Văn Yến thầu	3	534	323,2		321,0	2,2										Vải giống	đồng/m²	321,0	180.000			100%	57.780.000	57.780.000		
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0			
	Nguyễn Văn Vinh,Phạm Thị Đáp		6	6	297,6		295,0	2,6											Nhân giống	đồng/m²	295,0	180.000			100%	53.100.000	53.100.000	
Nguyễn Văn Vinh,Phạm Thị Đáp		7	87	296,6		295,0	1,6											Nhân giống	đồng/m²	295,0	180.000			100%	53.100.000	53.100.000		
13	Hoàng Thị Khoái		6+7	61+124					1.370,0	2.394,0	57,2 %	6	9	80.000	109.600.000	328.800.000	27.540.000	465.940.000									465.940.000	566.205.000
	Hoàng Thị Khoái		6	61	840,1	BHK	835,0	5,1										Cây cam ĐK góc 7cm ≤ Φ <12cm	đồng/cây	26	1.500.000			100%	39.000.000	52.215.000		
																		Cây cam ĐK góc 7cm ≤ Φ <12cm vượt mật độ	đồng/cây	8	1.500.000			50%	6.000.000			
																		Nhân (2-7cm)	đồng/cây	17	370.000			100%	6.290.000			
Nhân (2-7cm) vượt mật độ																		đồng/cây	5	370.000			50%	925.000				



	Họ tên	Thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng										Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất							Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn định sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Khấu hao	Cây	Hiệu số (tính %)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)		
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Loại đất	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)																		Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)	
	Hoàng Thị Khoái	Đặng Đình Xanh thầu đất	7	124	535,6	BHK	535,0	0,6										Quất đường kính 5-7cm	đồng/cây	139	200.000			100%	27.800.000	48.050.000		
																	Quất đường kính 5-7cm vượt mặt độ	đồng/cây	42	200.000			50%	4.200.000				
																	Cây địa liền trồng dưới tán cây địa liền	đồng/m²	535,0	30.000			100%	16.050.000				
14	Nguyễn Văn Thủy,Phạm Thị Thu		6+7	39+60					731,0	1.265,0	57,8 %	6	3	80.000	58.480.000	175.440.000	9.180.000	243.100.000								243.100.000	374.680.000	
	Nguyễn Văn Thủy,Phạm Thị Thu	Nguyễn Thị Yên thầu	6	39	434,8	BHK	436,0	-1,2										Nhân giống	đồng/m²	436,0	180.000			100%	78.480.000	78.480.000		
	Nguyễn Văn Thủy,Phạm Thị Thu	Nguyễn Thị Yên thầu	7	60	295,7	BHK	295,0	0,7										Nhân giống	đồng/m²	295,0	180.000			100%	53.100.000	53.100.000		
15	Trần Thị Phiếu,Vũ Văn Bộ		6+7	59+122					1.370,0	2.394,0	57,2 %	6	6	80.000	109.600.000	328.800.000	18.360.000	456.760.000								456.760.000	655.110.000	
	Trần Thị Phiếu,Vũ Văn Bộ	Nguyễn Thị Tinh thầu	6	59	836,4	BHK	835,0	1,4										Nhân giống	đồng/m²	835,0	180.000			100%	150.300.000	150.300.000		
	Trần Thị Phiếu,Vũ Văn Bộ	Đặng Đình Sanh thầu đất	7	122	536,1	BHK	535,0	1,1										Quất đường kính 5-7cm	đồng/cây	139	200.000			100%	27.800.000	48.050.000		
																		Quất đường kính 5-7cm vượt mặt độ	đồng/cây	42	200.000			50%	4.200.000			
																		Cây địa liền trồng dưới tán cây địa liền	đồng/m²	535,0	30.000			100%	16.050.000			
16	Lê Thị Bằng		3+6+7	520+20+74					1.188,0	1.368,0	86,8 %	12	7	80.000	95.040.000	285.120.000	42.840.000	423.000.000								423.000.000	636.840.000	
	Lê Thị Bằng	Nguyễn Văn Kiên thầu	3	520	412,9		412,0	0,9										Nhân giống	đồng/m²	412,0	180.000			100%	74.160.000	74.160.000		
																		Giếng khoan	m	2,0	90.756			0%	0			
	Lê Thị Bằng		6	20	479,2		471,0	8,2										Nhân giống	đồng/m²	471,0	180.000			100%	84.780.000	84.780.000		
	Lê Thị Bằng	Con trai Nguyễn Văn Kiên thầu đất	7	74	304,7		305,0	-0,3										Nhân giống	đồng/m²	305,0	180.000			100%	54.900.000	54.900.000		
17	Đặng Đình Cờ,Lê Thị Nguyên		2+3	32+254+592					1.296,0	1.296,0	100,0 %	12	4	80.000	103.680.000	311.040.000	24.480.000	439.200.000								439.200.000	672.480.000	
	Đặng Đình Cờ,Lê Thị Nguyên		2	32	479,1		489,0	-9,9										Nhân giống	đồng/m²	489,0	180.000			100%	88.020.000	88.020.000		
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0			
	Đặng Đình Cờ,Lê Thị Nguyên	Nguyễn Thị Thương thầu đất	3	254	492,4		496,0	-3,6										Nhân giống	đồng/m²	496,0	180.000			100%	89.280.000	89.280.000		
	Đặng Đình Cờ,Lê Thị Nguyên		3	592	312,3		311,0	1,3										Nhân giống	đồng/m²	311,0	180.000			100%	55.980.000	55.980.000		
18	Nguyễn Văn Huân,Hoàng Thị Hạnh		3	556					626,7	626,7	100,0 %	12	5	80.000	50.136.000	150.408.000	30.600.000	231.144.000								231.144.000	343.950.000	
	Nguyễn Văn Huân,Hoàng Thị Hạnh		3	556	580,3	BHK	626,7	-46,4										Nhân giống	đồng/m²	626,7	180.000			100%	112.806.000	112.806.000		
																		Tường bao cao 0.5m	m2		0.000			0%	0			
																		Giếng khoan	m	2,0	90.756			0%	0			
19	Trần Văn Kiên,Đỗ Thị Thơm		3+6	314+83					1.063,0	1.368,0	77,7 %	12	5	80.000	85.040.000	255.120.000	30.600.000	370.760.000								370.760.000	562.100.000	
	Trần Văn Kiên,Đỗ Thị Thơm	Nguyễn Huy Chí thầu	3	314	593,7	BHK	592,0	1,7										Nhân giống	đồng/m²	592,0	180.000			100%	106.560.000	106.560.000		
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0			
	Trần Văn Kiên,Đỗ Thị Thơm	Trần Văn Đại thầu	6	83	473,0	BHK	471,0	2,0										Nhân giống	đồng/m²	471,0	180.000			100%	84.780.000	84.780.000		
20	Trần Văn Phú,Hoàng Thị Thơm		3+6	315+84					1.063,0	1.368,0	77,7 %	12	4	80.000	85.040.000	255.120.000	24.480.000	364.640.000								364.640.000	555.980.000	
	Trần Văn Phú,Hoàng Thị Thơm	Nguyễn Huy Chí thầu	3	315	594,6	BHK	592,0	2,6										Nhân giống	đồng/m²	592,0	180.000			100%	106.560.000	106.560.000		
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0			
	Trần Văn Phú,Hoàng Thị Thơm	Trần Văn Đại thầu	6	84	469,8	BHK	471,0	-1,2										Nhân giống	đồng/m²	471,0	180.000			100%	84.780.000	84.780.000		

	Họ tên	Thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng										Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất							Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Khấu hao	Cây	Hệ số (tính (%))	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)		
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Loại đất	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)																		Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)	
21	Nguyễn Văn Mạnh,Đỗ Thị Miệt		6+7	44+54				1.587,0	2.990,0	53,1 %	6	6	80.000	126.960.000	380.880.000	18.360.000	526.200.000										526.200.000	811.860.000
	Nguyễn Văn Mạnh,Đỗ Thị Miệt	Nguyễn Thị Ninh thầu	6	44	1.123,0	BHK	1.052,0	71,0										Nhân giống	đồng/m²	1.052,0	180.000			100%	189.360.000	189.360.000		
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0			
	Nguyễn Văn Mạnh,Đỗ Thị Miệt	Nguyễn Thị Ninh thầu	7	54	725,4	BHK	535,0	190,4											Nhân giống	đồng/m²	535,0	180.000			100%	96.300.000	96.300.000	
22	Phạm Thị Thỉnh		6+7	38+61				590,0	1.026,0	57,5 %	6	2	80.000	47.200.000	141.600.000	6.120.000	194.920.000										194.920.000	301.120.000
	Phạm Thị Thỉnh	Nguyễn Thị Yên thầu	6	38	295,8	BHK	295,0	0,8											Nhân giống	đồng/m²	295,0	180.000			100%	53.100.000	53.100.000	
	Phạm Thị Thỉnh	Nguyễn Thị Yên thầu	7	61	295,8	BHK	295,0	0,8											Nhân giống	đồng/m²	295,0	180.000			100%	53.100.000	53.100.000	
23	Nguyễn Thị Luân		7	46				295,0	295,0	100,0 %	12	2	80.000	23.600.000	70.800.000	12.240.000	106.640.000										106.640.000	159.740.000
	Nguyễn Thị Luân	Nguyễn Văn Vinh thầu đất	7	46	295,7	BHK	295,0	0,7											Nhân giống	đồng/m²	295,0	180.000			100%	53.100.000	53.100.000	
24	Nguyễn Văn Định,Lê Thị Gieo		3+6+7	521+18+75				1.350,0	1.368,0	98,7 %	12	13	80.000	108.000.000	324.000.000	79.560.000	511.560.000										511.560.000	754.560.000
	Nguyễn Văn Định,Lê Thị Gieo		3	521	575,6		574,0	1,6										Nhân giống	đồng/m²	574,0	180.000			100%	103.320.000	103.320.000		
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0			
	Nguyễn Văn Định,Lê Thị Gieo		6	18	480,4		471,0	9,4										Nhân giống	đồng/m²	471,0	180.000			100%	84.780.000	84.780.000		
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0			
	Nguyễn Văn Định,Lê Thị Gieo		7	75	305,3		305,0	0,3											Nhân giống	đồng/m²	305,0	180.000			100%	54.900.000	54.900.000	
25	Lê Thị Dụ		3+6	313+82				1.738,0	2.394,0	72,6 %	12	4	80.000	139.040.000	417.120.000	24.480.000	580.640.000										580.640.000	893.480.000
	Lê Thị Dụ		3	313	905,1		903,0	2,1										Nhân giống	đồng/m²	903,0	180.000			100%	162.540.000	162.540.000		
																		Giếng khoan	m	2,0	90.756			0%	0			
	Lê Thị Dụ	Trần Văn Đại thầu đất	6	82	838,7		835,0	3,7										Nhân giống	đồng/m²	835,0	180.000			100%	150.300.000	150.300.000		
																		Giếng khoan	m	2,0	90.756			0%	0			
																		Ống nước ø48	m		0.000			0%	0			
26	Nguyễn Thị Như,Nguyễn Văn Sắc		3	331				875,0	1.368,0	64,0 %	6	6	80.000	70.000.000	210.000.000	18.360.000	298.360.000										298.360.000	455.860.000
	Nguyễn Thị Như,Nguyễn Văn Sắc		6	101	472,8	BHK	471,0	1,8											Nhân giống	đồng/m²	471,0	180.000			100%	84.780.000	84.780.000	
	Nguyễn Thị Như,Nguyễn Văn Sắc		3	331	405,5	BHK	404,0	1,5											Nhân giống	đồng/m²	404,0	180.000			100%	72.720.000	72.720.000	
27	Nguyễn Thị Hối		3	479				295,0	295,0	100,0 %	12	0	80.000	23.600.000	70.800.000	0	94.400.000										94.400.000	147.500.000
	Nguyễn Thị Hối		3	479	298,7	BHK	295,0	70,0										Nhân giống	đồng/m²	295,0	180.000			100%	53.100.000	53.100.000		
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0			
28	Đặng Đình Lưu		2	141				613,0	613,0	100,0 %	12	4	80.000	49.040.000	147.120.000	24.480.000	220.640.000										220.640.000	330.980.000
	Đặng Đình Lưu	Hoàng Thị Hằng thầu đất	2	141	615,7	BHK	613,0	2,7										Nhân giống	đồng/m²	613,0	180.000			100%	110.340.000	110.340.000		
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0			
29	Đặng Thị Xuân		2	25				733,0	733,0	100,0 %	12	0	80.000	58.640.000	175.920.000	0	234.560.000										234.560.000	366.500.000
	Đặng Đình Tô,Lê Thị Song đã chuyển nhượng cho Đặng Thị Xuân	Đặng Đình Trực thầu đất	2	25	708,0		733,0	-25,0										Nhân giống	đồng/m²	733,0	180.000			100%	131.940.000	131.940.000		
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0			

Họ tên	Thửa đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng										Tổng kinh phí(đồng)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																														
		Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất							Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																								
		Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Loại đất	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)				Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)	Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn định sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Khấu hao	Cây	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																															
																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																									</

	Họ tên	Thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng										Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất							Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn định sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Khấu hao	Cây	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)		
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Loại đất	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)																		Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)	
30	Đặng Đình Nam, Nguyễn Thị Thủy		3	585				486,0	486,0	100,0 %	12	4	80.000	38.880.000	116.640.000	24.480.000	180.000.000									180.000.000	267.480.000	
	Đặng Đình Tô,Lê Thị Song đã chuyển nhượng cho Đặng Đình Nam	Nguyễn Thị Tinh thầu đất	3	585	488,6		486,0	2,6										Nhân giống	đồng/m²	486,0	180.000			100%	87.480.000	87.480.000		
31	Đặng Đình Tô,Lê Thị Song		3	247				628,0	922,0	68,1 %	6	4	80.000	50.240.000	150.720.000	12.240.000	213.200.000									213.200.000	326.240.000	
	Đặng Đình Tô,Lê Thị Song	Nguyễn Huy Thăng thầu	3	247	631,6		628,0	3,6										Nhân giống	đồng/m²	628,0	180.000			100%	113.040.000	113.040.000		
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0			
32	Lê Thị Yên		2+3	123+662+260				915,0	915,0	100,0 %	12	5	80.000	73.200.000	219.600.000	30.600.000	323.400.000									323.400.000	488.100.000	
	Lê Thị Yên		2	123	298,4		295,0	3,4										Nhân giống	đồng/m²	295,0	180.000			100%	53.100.000	53.100.000		
	Lê Thị Yên	Đỗ Thị Lương thầu đất	3	662	306,8		315,0	-8,2										Nhân giống	đồng/m²	315,0	180.000			100%	56.700.000	56.700.000		
	Lê Thị Yên	Nguyễn Văn Chiến thầu	3	260	234,2		305,0	-70,8										Nhân giống	đồng/m²	305,0	180.000			100%	54.900.000	54.900.000		
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0			
33	Nguyễn Thị Dần		2+3	26+248+586				1.180,0	1.180,0	100,0 %	12	7	80.000	94.400.000	283.200.000	42.840.000	420.440.000									420.440.000	632.840.000	
	Nguyễn Thị Dần		2	26	475,2		489,0	-13,8										Nhân giống	đồng/m²	489,0	180.000			100%	88.020.000	88.020.000		
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0			
	Nguyễn Thị Dần	Nguyễn Huy Thăng thầu	3	248	378,3		380,0	-1,7											Nhân giống	đồng/m²	380,0	180.000			100%	68.400.000	68.400.000	
Nguyễn Thị Dần		3	586	311,8		311,0	0,8											Nhân giống	đồng/m²	311,0	180.000			100%	55.980.000	55.980.000		
34	Nguyễn Văn Năm, Nguyễn Thị Oanh		2+7	246+10				1.004,0	1.663,0	60,4 %	6	8	80.000	80.320.000	240.960.000	24.480.000	345.760.000									345.760.000	526.480.000	
	Nguyễn Văn Năm, Nguyễn Thị Oanh	Nguyễn Huy Chí thầu đất	2	246	620,9		616,0	4,9										Nhân giống	đồng/m²	616,0	180.000			100%	110.880.000	110.880.000		
																		Giếng khoan	m	2,0	90.756			0%	0			
	Nguyễn Văn Năm, Nguyễn Thị Oanh	Đặng Thị Phương thầu đất	7	10	400,1		388,0	12,1											Nhân giống	đồng/m²	388,0	180.000			100%	69.840.000	69.840.000	
35	Trần Văn Quyết,Lê Thị Thoán		2+3	179+670				810,0	1.180,0	68,6 %	6	5	80.000	64.800.000	194.400.000	15.300.000	274.500.000									274.500.000	420.300.000	
	Trần Văn Quyết,Lê Thị Thoán		2	179	495,4		489,0	6,4											Nhân giống	đồng/m²	489,0	180.000			100%	88.020.000	88.020.000	
	Trần Văn Quyết,Lê Thị Thoán	Hoàng Sỹ Hà thầu	3	670	325,6		321,0	4,6											Nhân giống	đồng/m²	321,0	180.000			100%	57.780.000	57.780.000	
36	Đặng Thị Khuê (Đặng Thị Hoa chuyển nhượng cho Đặng Thị Khuê)		2	143				518,0	518,0	100,0 %	12	0	80.000	41.440.000	124.320.000	0	165.760.000									165.760.000	259.000.000	
	Đặng Thị Khuê (Đặng Thị Hoa chuyển nhượng cho Đặng Thị Khuê)		2	143	518,0	BHK	518,0	0,0											Nhân giống	đồng/m²	518,0	180.000			100%	93.240.000	93.240.000	
37	Nguyễn Thị Thườn		2	159				389,0	389,0	100,0 %	12	0	80.000	31.120.000	93.360.000	0	124.480.000									124.480.000	194.500.000	
	Nguyễn Thị Thườn		2	159	399,6	BHK	389,0	70,0										Nhân giống	đồng/m²	389,0	180.000			100%	70.020.000	70.020.000		
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0			
38	Đặng Đình Thống, Lê Thị Thơ		2+3	88+159+569				1.368,0	1.368,0	100,0 %	12	4	80.000	109.440.000	328.320.000	24.480.000	462.240.000									462.240.000	764.460.000	
	Đặng Đình Thống, Lê Thị Thơ		2	88	296,0		489,0	-193,0											Nhân giống	đồng/m²	489,0	180.000			100%	88.020.000	144.000.000	
	Đặng Đình Thống, Lê Thị Thơ	Đặng Đình Dược thầu đất	2	159	399,6		311,0	88,6										Nhân giống	đồng/m	311,0	180.000			100%	55.980.000	55.980.000		
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0			
	Đặng Đình Thống, Lê Thị Thơ	Nguyễn văn Hà thầu	3	569	504,8		568,0	-63,2											Vải giống	đồng/m²	568,0	180.000			100%	102.240.000	102.240.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0		

	Họ tên	Thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng										Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất							Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn định sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Khấu hao	Cây	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)		
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Loại đất	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)																		Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)	
39	Nguyễn Văn Khơi,Hoàng Thị Thu		3+3	544+630					885,0	885,0	100,0 %	12	5	80.000	70.800.000	212.400.000	30.600.000	313.800.000									313.800.000	473.100.000
	Nguyễn Văn Khơi,Hoàng Thị Thu		3	544	295,6		295,0	0,6										Nhân giống	đồng/m²	295,0	180.000			100%	53.100.000	53.100.000		
																		Giếng khoan	m	2,0	90.756			0%	0			
																		Hàng rào B40	m		0.000			0%	0			
	Nguyễn Văn Khơi,Hoàng Thị Thu						295,0	-295,0										Nhân giống	đồng/m²	295,0	180.000			100%	53.100.000	53.100.000		
																		Hàng rào B40	m		0.000			0%	0			
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0			
	Nguyễn Văn Khơi,Hoàng Thị Thu		3	630	298,1		295,0	3,1										Nhân giống	đồng/m²	295,0	180.000			100%	53.100.000	53.100.000		
																		Hàng rào B40	m		0.000			0%	0			
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0			
40	Nguyễn Văn Lư		7+6						971,0	1.710,0	56,8 %	6	4	80.000	77.680.000	233.040.000	12.240.000	322.960.000									322.960.000	497.740.000
	Nguyễn Văn Lư	Nguyễn Thị Ninh thầu đất	7				382,0	-382,0											Nhân giống	đồng/m²	382,0	180.000			100%	68.760.000	68.760.000	
	Nguyễn Văn Lư	Nguyễn Thị Ninh thầu đất	6				589,0	-589,0											Nhân giống	đồng/m²	589,0	180.000			100%	106.020.000	106.020.000	
41	Trần Văn Ích		7						590,0	684,0	86,3 %	12	0	80.000	47.200.000	141.600.000	0	188.800.000									188.800.000	295.000.000
	Trần Văn Ích		7			BHK	590,0	-590,0											Nhân giống	đồng/m²	590,0	180.000			100%	106.200.000	106.200.000	
42	Đặng Đình Khái, Lê Thị Dự		2+3	13+661+					1.368,0	1.368,0	100,0 %	12	3	80.000	109.440.000	328.320.000	18.360.000	456.120.000									456.120.000	702.360.000
	Đặng Đình Khái, Lê Thị Dự	Nguyễn Văn Việt thầu đất	2	13	433,2		389,0	44,2											Nhân giống	đồng/m²	389,0	180.000			100%	70.020.000	70.020.000	
	Đặng Đình Khái, Lê Thị Dự	Đặng Thị Hoa thầu	3	661	320,7		318,0	2,7											Nhân giống	đồng/m²	318,0	180.000			100%	57.240.000	57.240.000	
	Đặng Đình Khái, Lê Thị Dự	thiếu BB thửa 2/3	3				661,0	-661,0											Nhân giống	đồng/m²	661,0	180.000			100%	118.980.000	118.980.000	
43	Nguyễn Văn Hật, Đỗ Thị Lương		2+3	126+664+					1.077,0	1.077,0	100,0 %	12	0	80.000	86.160.000	258.480.000	0	344.640.000									344.640.000	538.500.000
	Nguyễn Văn Hật, Đỗ Thị Lương		2	126	353,9		349,0	4,9											Nhân giống	đồng/m²	349,0	180.000			100%	62.820.000	62.820.000	
	Nguyễn Văn Hật, Đỗ Thị Lương		3	664	372,6		369,0	3,6											Nhân giống	đồng/m²	369,0	180.000			100%	66.420.000	66.420.000	
	Nguyễn Văn Hật, Đỗ Thị Lương		3				359,0	-359,0										Nhân giống	đồng/m²	359,0	180.000			100%	64.620.000	64.620.000		
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0			
44	Đặng Thị Mát		2+3	125+					684,0	684,0	100,0 %	12	2	80.000	54.720.000	164.160.000	12.240.000	231.120.000									231.120.000	354.240.000
	Đặng Thị Mát		2	125	346,3		342,0	4,3											Nhân giống	đồng/m²	342,0	180.000			100%	61.560.000	61.560.000	
	Đặng Thị Mát	Đỗ Thị Lương thầu đất	3				342,0	-342,0												Nhân giống	đồng/m²	342,0	180.000			100%	61.560.000	61.560.000
45	Đỗ Thị Mạnh		2+2	+174					1.014,0	1.475,0	68,7 %	6	4	80.000	81.120.000	243.360.000	12.240.000	336.720.000									336.720.000	519.240.000
	Đỗ Thị Mạnh		2				398,0	-398,0										Nhân giống	đồng/m²	398,0	180.000			100%	71.640.000	71.640.000		
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0			
	Đỗ Thị Mạnh		2	174	624,3		616,0	8,3										Nhân giống	đồng/m²	616,0	180.000			100%	110.880.000	110.880.000		
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0			

U.B.T. 00 CHAI

	Họ tên	Thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng										Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất							Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn định đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Khấu hao	Cây	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)		
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Loại đất	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)																		Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)	
46	Nguyễn Văn Đá, Lê Thị Tư		2+3	231+631+706				1.420,0	2.120,0	67,0 %	6	6	80.000	113.600.000	340.800.000	18.360.000	472.760.000										472.760.000	728.360.000
	Nguyễn Văn Đá, Lê Thị Tư	Nguyễn Thị Tứ thầu đất	2	231	870,4		856,0	14,4									Nhân giống	đồng/m²	856,0	180.000			100%	154.080.000	154.080.000			
	Nguyễn Văn Đá, Lê Thị Tư	Nguyễn Thị Tờ thầu	3	631	313,7			313,7									Bưởi giống	đồng/m²	0,0	150.000			100%	0	0			
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0				
	Nguyễn Văn Đá, Lê Thị Tư	Nguyễn Thị Tờ thầu	3	706	578,4		564,0	14,4									Nhân giống	đồng/m²	564,0	180.000			100%	101.520.000	101.520.000			
47	Trịnh Văn Vị		3+2	689+				800,0	1.180,0	67,8 %	6	2	80.000	64.000.000	192.000.000	6.120.000	262.120.000										262.120.000	368.740.000
	Trịnh Văn Vị		3	689	318,0		311,0	7,0									Cây chanh, cây quýt, cây quất ĐK góc 2cm ≤ Φ <7cm	đồng/cây	81	200.000			100%	16.200.000	18.600.000			
																	Cây chanh, cây quýt, cây quất ĐK góc 2cm ≤ Φ <7cm vượt mật độ	đồng/cây	24	200.000			50%	2.400.000				
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0				
	Trịnh Văn Vị		2				489,0	-489,0									Nhân giống	đồng/m²	489,0	180.000			100%	88.020.000	88.020.000			
																	Hàng rào B40	m		0.000			0%	0				
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0				
48	Đặng Đình Khi, Lê Thị Tùng		2+3	133+500				590,0	590,0	100,0 %	12	2	80.000	47.200.000	141.600.000	12.240.000	201.040.000										201.040.000	310.190.000
	Đặng Đình Khi, Lê Thị Tùng		2	133	298,5		295,0	3,5									Hoa Lyli 50%	đồng/m²	147,5	200.000			100%	29.500.000	56.050.000			
																	Nhân giống 50%	đồng/m²	147,5	180.000			100%	26.550.000				
	Đặng Đình Khi, Lê Thị Tùng	Lê Thị Tùng thầu	3	500	310,4		295,0	15,4										Nhân giống	đồng/m²	295,0	180.000			100%	53.100.000	53.100.000		
Giếng khoan																		m	1,0	90.756			0%	0				
49	Nguyễn Văn Ly,Trần Thị Vân		2+3	129+496				613,0	613,0	100,0 %	12	6	80.000	49.040.000	147.120.000	36.720.000	232.880.000										232.880.000	346.350.000
	Nguyễn Văn Ly,Trần Thị Vân		2	129	303,6	BHK	313,0	-9,4									Hoa Lyli 50%	đồng/m²	156,5	200.000			100%	31.300.000	59.470.000			
																	Nhân giống 50%	đồng/m²	156,5	180.000			100%	28.170.000				
	Nguyễn Văn Ly,Trần Thị Vân		3	496	294,9	BHK	300,0	-5,1										Vải giống	đồng/m²	300,0	180.000			100%	54.000.000	54.000.000		
Giếng khoan																		m	1,0	90.756			0%	0				
50	Trần Thị Đồi		3+6+7	536+4+89				1.869,4	1.869,4	100,0 %	12	4	80.000	149.552.000	448.656.000	24.480.000	622.688.000										622.688.000	972.318.000
	Trần Thị Đồi		3	536	767,7		767,7	0,0									Nhân giống	đồng/m²	767,7	180.000			100%	138.186.000	138.186.000			
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0				
	Trần Thị Đồi		6	4	656,9		656,9	0,0									Hoa Lyli	đồng/m²	656,9	200.000			100%	131.380.000	131.380.000			
	Trần Thị Đồi		7	89	444,8	BHK	444,8	0,0									Nhân giống	đồng/m²	444,8	180.000			100%	80.064.000	80.064.000			
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0				
51	Đặng Thị Sửu		6+7	46+52				1.071,0	1.240,0	86,4 %	12	2	80.000	85.680.000	257.040.000	12.240.000	354.960.000										354.960.000	559.740.000
	Đặng Thị Sửu	Nguyễn Thị Tinh thầu	6	46	474,3	BHK	471,0	3,3									Nhân giống	đồng/m²	471,0	180.000			100%	84.780.000	84.780.000			
	Đặng Thị Sửu	Lê Thanh Tùng thầu đất	7	52	599,6	BHK	600,0	-0,4									Hoa Lyli	đồng/m²	600,0	200.000			100%	120.000.000	120.000.000			
52	Nguyễn Thị My		6	76				471,0	1.368,0	34,4 %	6	6	80.000	37.680.000	113.040.000	18.360.000	169.080.000										169.080.000	263.280.000
	Nguyễn Thị My	Lê Văn Tiếp thầu đất	6	76	473,5	BHK	471,0	2,5									Hoa Lyli	đồng/m²	471,0	200.000			100%	94.200.000	94.200.000			

	Họ tên	Thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng										Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất							Đơn giá (đ/m²)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn định sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Khấu hao	Cây	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)		
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Loại đất	Diện tích tiêu chuẩn (tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)																		Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)	
53	Đặng Đình Thuật		3+2	638+97+561				1.967,0	1.967,0	100,0 %	12	7	80.000	157.360.000	472.080.000	42.840.000	672.280.000									672.280.000	977.570.000	
	Đặng Đình Thuật		3	638	484,6		486,0	-1,4										Hoa Lyli	đồng/m²	486,0	200.000			100%	97.200.000	97.200.000		
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0			
	Đặng Đình Thuật		2	97	748,4		748,0	0,4											Hoa Lyli 50%	đồng/m²	374,0	200.000			100%	74.800.000	142.120.000	
																			Nhân giống 50%	đồng/m²	374,0	180.000			100%	67.320.000		
Đặng Đình Thuật	Lê Thị Luyến thầu đất	3	561	674,6		733,0	-58,4											Nhân giống	đồng/m²	366,5	180.000			100%	65.970.000	65.970.000		
54	Lê Thị Mực		3+6	327+97				1.148,0	1.710,0	67,1 %	6	3	80.000	91.840.000	275.520.000	9.180.000	376.540.000									376.540.000	594.960.000	
	Lê Thị Mực		3	327	559,5		559,0	0,5										Nhân giống	đồng/m²	559,0	180.000			100%	100.620.000	100.620.000		
	Lê Thị Mực		6	97	589,1		589,0	0,1										Hoa Lyli	đồng/m²	589,0	200.000			100%	117.800.000	117.800.000		
55	Nguyễn Thị Dấu		3+6	311+80				642,2	1.026,0	62,6 %	6	6	80.000	51.376.000	154.128.000	18.360.000	223.864.000									223.864.000	345.332.000	
	Nguyễn Thị Dấu		3	311	348,6		348,6	0,0										Nhân giống	đồng/m²	348,6	180.000			100%	62.748.000	62.748.000		
	Nguyễn Thị Dấu		6	80	293,1		293,6	-0,5										Hoa Lyli	đồng/m²	293,6	200.000			100%	58.720.000	58.720.000		
56	Nguyễn Văn Diệu,Đỗ Thị Chanh		3+6	312+79				1.530,0	2.394,0	63,9 %	6	5	80.000	122.400.000	367.200.000	15.300.000	504.900.000									504.900.000	797.000.000	
	Nguyễn Văn Diệu,Đỗ Thị Chanh		3	312	696,8		695,0	1,8										Nhân giống	đồng/m²	695,0	180.000			100%	125.100.000	125.100.000		
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0			
	Nguyễn Văn Diệu,Đỗ Thị Chanh		6	79	835,4		835,0	0,4											Hoa Lyli	đồng/m²	835,0	200.000			100%	167.000.000	167.000.000	
57	Nguyễn Văn Dương,Lê Thị Bình		6+7	48+110				1.165,0	1.347,0	86,5 %	12	5	80.000	93.200.000	279.600.000	30.600.000	403.400.000									403.400.000	622.260.000	
	Nguyễn Văn Dương,Lê Thị Bình		6	48	723,9		707,0	16,9										Vải giống	đồng/m²	707,0	180.000			100%	127.260.000	127.260.000		
	Nguyễn Văn Dương,Lê Thị Bình		7	110	459,4		458,0	1,4										Hoa Lyli	đồng/m²	458,0	200.000			100%	91.600.000	91.600.000		
58	Nguyễn Đức Vương,Đặng Thị Đào		3+6+7	535+5+88				2.671,8	2.773,8	96,3 %	12	4	80.000	213.744.000	641.232.000	24.480.000	879.456.000									879.456.000	1.378.660.000	
	Nguyễn Đức Vương,Đặng Thị Đào		3	535	925,4		932,8	-7,4										Vải giống	đồng/m²	932,8	180.000			100%	167.904.000	167.904.000		
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0			
	Nguyễn Đức Vương,Đặng Thị Đào		6	5	853,5		914,0	-60,5											Hoa Lyli	đồng/m²	914,0	200.000			100%	182.800.000	182.800.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0		
	Nguyễn Đức Vương,Đặng Thị Đào		7	88	904,3		825,0	79,3											Nhân giống	đồng/m²	825,0	180.000			100%	148.500.000	148.500.000	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0			
59	Nguyễn Thị Hoát		3+6+7	532+8+86				1.180,0	1.368,0	86,3 %	12	6	80.000	94.400.000	283.200.000	36.720.000	414.320.000									414.320.000	636.140.000	
	Nguyễn Thị Hoát		3	532	405,6		404,0	1,6											Vải giống	đồng/m²	404,0	180.000			100%	72.720.000	72.720.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0		
	Nguyễn Thị Hoát		6	8	471,5		471,0	0,5											Hoa Lyli	đồng/m²	471,0	200.000			100%	94.200.000	94.200.000	
Nguyễn Thị Hoát		7	86	304,6		305,0	-0,4											Nhân giống	đồng/m²	305,0	180.000			100%	54.900.000	54.900.000		